

Bản án số: 04/2021/HS-ST

Ngày: 04 - 02 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến

Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Kiên

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Nguyễn Văn Đình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thị Hồng Nở, Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2020/TLST - HS, ngày 01 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/HSST - QĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Trần Ngọc N, sinh năm 1978, tại tỉnh Trà Vinh; nơi cư trú, số 135A, Đ, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: không nghề; trình độ học vấn lớp 8; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Q, sinh năm 1956 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1956; chồng: Chung Ngọc S, sinh năm 1970; con có 01 người, sinh năm 2002; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/12/2019 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

-Người bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc N: Luật sư Giang Minh C, Văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa cho bị cáo theo chỉ định. (có mặt)

- Bị hại:

1/ Bà Châu Lệ Th, sinh năm 1994; nơi cư trú: số 28A, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)

2/ Bà Châu Thị Hoàng O, sinh năm 1957; nơi cư trú: số 166A, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)

3/ Bà Diệp Thị Thúy O1, sinh năm 1977; nơi cư trú: số 113, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- 4/ Bà Dương Thị Hồng Ch, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 106A, đường K, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 5/ Bà Hồ Thị Xuân H, sinh năm 1971; nơi cư trú: số 2/68B, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 6/ Bà Huỳnh Hoài D, sinh năm 1986; nơi cư trú: số 3/20C, đường N, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)
- 7/ Bà Huỳnh Sở K, sinh năm 1972; nơi cư trú: số 533, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 8/ Bà La Thị Thanh P, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 208, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 9/ Bà Lâm Minh Tr, sinh năm 1974; nơi cư trú: số 70/2B, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt không có lý do)
- 10/ Bà Lê Thị Nn, sinh năm 1973; nơi cư trú: số 103A, đường K, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 11/ Bà Lương Thị Thu Thy, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 51, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)
- 12/ Bà Trần Kim Tr, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 4 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 13/ Bà Nguyễn Mộng T, sinh năm 1972; nơi cư trú: số 70, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 14/ Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 70, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 15/ Bà Nguyễn Thị Anh H, sinh năm 1981; nơi cư trú: khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)
- 16/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 1979; nơi cư trú: khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt không có lý do)
- 17/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; nơi cư trú: khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)
- 18/ Bà Nguyễn Trường A, sinh năm 1986; nơi cư trú: số 45, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 19/ Bà Thạch Thị D, sinh năm 1969; nơi cư trú: khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)
- 20/ Ông Trần Bá T, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 455, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt không có lý do)
- 21/ Bà Trịnh Ngọc S, sinh năm 1988; nơi cư trú: số 128 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt không có lý do)
- 22/ Bà Trương Ái X, sinh năm 1994; nơi cư trú: số 127 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)
- 23/ Ông Trương Minh Ch, sinh năm 1966; nơi cư trú: số 27 khóm M, phường N, thành phố T, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 24/ Bà Võ Ánh H, sinh năm 1969; nơi cư trú: số 59C, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)

25/ Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1965; nơi cư trú: số 24/38B, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Châu Bích Ph, sinh năm 1979; nơi cư trú: khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1972; nơi cư trú: số 190, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3/ Bà Danh Thị Thanh Nh, sinh năm 1987; nơi cư trú: số 149, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4/ Bà Hà Tuyết A, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 6 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)

5/ Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1980; nơi cư trú: số 30/15, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

6/ Ông Huỳnh Quốc T, sinh năm 1991; nơi cư trú: số 89A, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)

7/ Bà Võ Thị Cúc Ph, sinh năm 1973; nơi cư trú: số 114 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

8/ Bà Trần Lan Th, sinh năm 1971; nơi cư trú: số 56 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

9/ Bà Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1969; nơi cư trú: số 67A, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

10/ Ông Lý B, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 4 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt không có lý do)

11/ Bà Huỳnh Thị Phi V, sinh năm 1971; nơi cư trú: số 95 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

12/ Bà Sơn Thị Ngọc D, sinh năm 1972; nơi cư trú: số 59B, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (vắng mặt do đã bỏ đi khỏi địa phương)

13/ Bà Trương Thị Bích L, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 427A, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

14/ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 93/1 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

15/ Bà Võ Hồng O, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 145 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

16/ Ông Chung Ngọc S, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 56/7 khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

17/ Bà Từ Ngọc Th, sinh năm 1990; nơi cư trú: số 445, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

18/ Ông Lê Phước H, sinh năm 1997; nơi cư trú: số 127, khóm M, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2012, bị cáo Trần Ngọc N bắt đầu đứng ra làm đầu thảo mở nhiều dây hụi, thu hút nhiều hụi viên tham gia, thời điểm này bị cáo N vừa

thuê mặt bằng mở tiệm tóc, vừa làm đầu thảo hụi để kiếm thêm thu nhập. Trong quá trình làm ăn, bị cáo không có tài sản nhưng do cần vốn nên phải vay mượn tiền của nhiều người để trang trải. Đến trước ngày 15/6/2017 âm lịch, số tiền bị cáo vay nợ phải đóng lãi là trên 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), nguồn thu nhập từ nghề làm tóc không nhiều trong khi phải vừa đóng lãi vừa phải chi tiêu cá nhân. Do không có tiền cũng như không có tài sản để bán trả nợ nhưng bị cáo không muốn tuyên bố vỡ nợ, lý do sợ ảnh hưởng uy tín của bản thân và gia đình, từ đó bị cáo nảy sinh ý định lập thêm nhiều dây hụi mới, dùng thủ đoạn gian dối bằng cách lợi dụng lòng tin của hụi viên, kê tên hụi viên không vào dây hụi và tự ý lấy tên hụi viên hốt hụi để chiếm đoạt tiền, mục đích để đóng lãi và chi tiêu cũng như duy trì việc thiếu nợ. Từ ngày 15/6/2017 âm lịch (ngày 08/7/2017 dương lịch) đến ngày 24/6/2018 âm lịch (ngày 05/8/2018 dương lịch), bị cáo N lập ra 06 (Sáu) dây hụi gồm hụi 10 ngày và hụi tháng. Trong 06 dây hụi này bị cáo đã kê tên hụi viên không và tự ý lấy tên hụi viên hốt nhiều phần hụi chiếm đoạt tiền của các hụi viên. Đến ngày 28/10/2018 âm lịch (ngày 04/12/2018 dương lịch), do không có tiền đóng lãi cho các khoản vay nên bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương và tự ý ngừng tất cả 06 dây hụi, chiếm đoạt tiền của các hụi viên cụ thể như sau:

1. Dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 15/6/2017 âm lịch (ngày 08/7/2017 dương lịch), hụi 01 tháng khai một lần. (Dây 01)

Bị cáo N quy định 25 phần, trong đó có 25 phần của 17 người tham gia (kể cả bị cáo), đến khi vỡ hụi đã được 18 kỳ khai hụi. Bị cáo tự ý lấy tên hụi viên hốt 05 phần: lấy tên BG hốt 01 phần ở kỳ 2 được 29.280.000 đồng, lấy tên OT hốt 01 phần ở kỳ 3 được 31.480.000 đồng, lấy tên C.Tr hốt 03 phần ở kỳ 10, 13, 14 được 110.640.000 đồng”. Như vậy tổng số tiền bị cáo gian dối hốt hụi được là 171.400.000 đồng, choàng các phần tự ý lấy tên hụi viên hốt số tiền 23.580.000 đồng, còn chiếm đoạt là **147.820.000 đồng**. Hụi viên tham gia hốt 11 phần, bị cáo hốt 02 phần tham gia thật, còn 12 phần hụi sống với số tiền thực đóng 286.800.000 đồng.

2. Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 07/12/2017 âm lịch (ngày 23/01/2018 dương lịch), hụi 10 ngày khai 01 lần. (Dây 02)

Bị cáo N quy định 37 phần, trong đó có 35 phần của 20 người tham gia thật (kể cả bị cáo), đến khi vỡ hụi đã được 33 kỳ khai hụi. Cụ thể: bị cáo hốt 02 phần tên không “L F4” được số tiền 54.795.000 đồng, choàng phần tên không số tiền 40.830.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **13.965.000 đồng**; Tự ý lấy tên hụi viên hốt 07 phần được số tiền 187.645.000 đồng gồm: lấy tên BG hốt 02 phần ở kỳ 11, 12 được 54.125.000 đồng, lấy tên C.Th hốt 01 phần ở kỳ 32 được 28.400.000 đồng, lấy tên D.O hốt 01 phần ở kỳ 33 được 23.650.000 đồng, lấy tên Ph hốt 01 phần ở kỳ 20 được 27.110.000 đồng, lấy tên C.H hốt 02 phần ở kỳ 21, 23 được 54.360.000 đồng, choàng các phần tự ý lấy tên hụi viên hốt số tiền 18.705.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **168.940.000 đồng**.

Như vậy, trong dây hụi này bị cáo gian dối chiếm đoạt tổng số tiền là **182.905.000 đồng**. Hụi viên tham gia hốt 22 phần, bị cáo hốt 02 phần tham gia thật, còn 11 phần hụi sống với số tiền thực đóng 244.675.000 đồng.

3. Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 20/02/2018 âm lịch (ngày 05/4/2018 dương lịch), hụi 10 ngày khui 01 lần. (Dây 03)

Bị cáo N quy định 40 phần, trong đó có 37 phần của 19 người tham gia thật (kể cả bị cáo), đến khi vỡ hụi đã được 25 kỳ khui hụi. Cụ thể: Bị cáo hốt 03 phần tên không được số tiền 80.190.000 đồng gồm: 02 phần tên Th được 53.640.000 đồng, 01 phần tên Q được 26.550.000 đồng, choàng phần tên không số tiền 52.695.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **27.495.000 đồng**; Tự ý lấy tên hụi viên hốt 03 phần được số tiền 81.610.000 đồng: lấy tên BG hốt 01 phần ở kỳ 7 được 26.820.000 đồng, lấy tên Ch (hai phần mua lại của bị cáo)” hốt 02 phần ở kỳ 6, 15 được 54.790.000 đồng, choàng các phần tự ý lấy tên hụi viên hốt số tiền 18.406.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **63.204.000 đồng**.

Như vậy tổng số tiền bị cáo gian dối chiếm đoạt là **90.699.000 đồng**. Hụi viên tham gia hốt 18 phần, bị cáo hốt 01 phần tham gia thật, còn 17 phần hụi sống với số tiền thực đóng 267.461.000 đồng.

4. Dây hụi 3.000.000 đồng mở ngày 19/5/2018 âm lịch (ngày 02/7/2018 dương lịch) hụi 01 tháng khui một lần. (Dây 04)

Bị cáo N quy định 20 phần, trong đó có 19 phần của 15 người tham gia thật (kể cả bị cáo), đến khi vỡ hụi đã được 06 kỳ khui hụi. Bị cáo đưa tên không “A, Th” vào dây hụi, lấy phần hụi không tên “Th” hốt kỳ 1 được số tiền 37.800.000 đồng, choàng phần tên không “A, Th” số tiền 18.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **19.800.000 đồng**. Hụi viên tham gia hốt 04 phần, bị cáo hốt 01 phần tham gia thật, còn 14 phần hụi sống với số tiền thực đóng 131.830.000 đồng.

Ngoài ra, trong dây hụi này bị cáo đặt không 01 phần hụi sau đó bán lại cho chị Võ Ánh H với số tiền 28.600.000 đồng, trừ tiền lãi hụi là 6.200.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt số tiền là **22.400.000 đồng**.

Như vậy, trong dây hụi này bị cáo N gian dối chiếm đoạt tổng số tiền là **42.200.000 đồng**.

5. Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 24/6/2018 âm lịch (ngày 05/8/2018 dương lịch), hụi 10 ngày khui 01 lần. (Dây 06)

Bị cáo N quy định 35 phần, trong đó có 31 phần của 17 người tham gia thật, đến khi vỡ hụi đã được 13 kỳ khui hụi. Bị cáo hốt 04 phần tên không được số tiền 79.990.000đ gồm hốt 02 phần hụi tên không “L” hốt ở kỳ 4, 5 được 40.450.000 đồng, hốt 02 phần hụi tên không “Th” ở kỳ 7, 8 được 39.540.000 đồng, choàng các phần tên không số tiền 16.890.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền **63.100.000 đồng**; Tự ý lấy tên hụi viên hốt 04 phần được tổng số tiền 67.060.000 đồng: lấy tên C.Tr hốt 02 phần kỳ 3, 10 được 42.180.000 đồng, lấy tên C.H (bị cáo bán phần hụi này cho chị H xong nhưng tự lấy hốt)” hốt 02 phần ở kỳ 12, 13 được 24.880.000 đồng, choàng các phần tự ý lấy tên hụi viên hốt số tiền 1.785.000 đồng chiếm đoạt số tiền **65.275.000 đồng**.

Như vậy, trong dây hụi này bị cáo N gian dối hốt hụi chiếm đoạt tổng số tiền **128.375.000 đồng**. Hụi viên tham gia hốt 05 phần, bị cáo hốt 02 phần tham gia thật, còn 22 phần hụi sống với số tiền thực đóng 186.600.000 đồng.

Ngoài các dây hụi trên, bị cáo N còn mở dây hụi 3.000.000 đồng mở ngày 01/4/2018 âm lịch (ngày 15/5/2018 dương lịch), hụi 01 tháng khui một lần. (Dây 05). Bị cáo quy định 21 phần, trong đó có 20 phần của 13 người tham gia thật (kể

cả bị cáo), đến khi vỡ hội đã được 07 kỳ khai hội. Bị cáo gian dối đặt 01 phần tên không “C. L” nhưng chưa hết nên không có chiếm đoạt, bị cáo có đóng tiền cho phần hội không là 10.190.000 đồng. Hội viên tham gia hết 06 phần, bị cáo hết 01 phần tham gia thật, còn 13 phần hội sống với số tiền thực đóng 157.170.000 đồng.

Như vậy, trong 06 dây hội chưa kết thúc (chưa mãn hội) bị cáo Trần Ngọc N dùng thủ đoạn gian dối là: kê tên không 12 phần hội rồi hết 11 phần chiếm đoạt số tiền 124.360.000 đồng, bán một phần hội không chiếm đoạt số tiền là 22.400.000 đồng và tự ý lấy tên của hội viên hết 19 phần hội chiếm đoạt số tiền 445.239.000 đồng, tổng số tiền chiếm đoạt là **591.999.000 đồng** (Năm trăm chín mươi một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Số tiền chiếm đoạt được, bị cáo N sử dụng hết vào mục đích tiêu xài cá nhân, trả tiền lãi cho các khoản vay, bị cáo không có tài sản, đến ngày 28/10/2018 âm lịch (ngày 04/12/2018 dương lịch) bị cáo không còn khả năng trả tiền hội cho hội viên nên bỏ trốn khỏi địa phương.

Đối với, bà Nguyễn Thị Xuân H (N), bà Tô Ngọc Anh Th, bà Thạch Thị Ngọc D qua điều tra, xác minh đã bỏ địa phương đi không xác định được địa chỉ; Đối với người tên Trúc qua điều tra xác minh không xác định được là người nào nên Cơ quan điều tra không mời làm việc được. (Bút lục: 413, 414, 616a).

Đối với các khoản tiền mà bị cáo Trần Ngọc N vay của bà Võ Ánh H số tiền 215.000.000 đồng, vay của bà Châu Thị Hoàng O số tiền là 50.000.000 đồng, vay của bà Nguyễn Ngọc M số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay để đóng hội cho những phần bị cáo tham gia chơi thật, tiêu xài cá nhân và trả lãi cho những khoản vay trước đó. Đây là giao dịch dân sự không liên quan đến vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 29/CT-VKS-P1 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Trần Ngọc N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, có khung hình phạt tù, từ mười hai đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trần Ngọc N thống nhất với nội dung bản cáo trạng số: 29/CT-VKS-P1 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh. Từ năm 2012 bị cáo bắt đầu trực tiếp đứng ra làm chủ hội (đầu thảo hội), nhưng do tiêu xài cá nhân và trả lãi vay đối với các khoản vay trước đó, bị cáo bị mất cân đối trong việc thanh toán tiền nợ vay và nảy sinh ý định lập ra sáu dây hội, bằng cách kê tên không vào các dây hội để hết, tự ý lấy tên của các hội viên để hết hội nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đến ngày 04/12/2018, bị cáo không còn khả năng thanh toán cho các hội viên nên tự ý ngừng tất cả các dây hội và chiếm đoạt tiền của các hội viên. Bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt của 25 bị hại với tổng số tiền 591.999.000 đồng như kết quả của cơ quan điều tra.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay và trong quá trình điều tra, những người bị hại chưa thỏa thuận được với bị cáo, yêu cầu bị cáo phải trả số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, thể hiện bị cáo Trần Ngọc N đã có hành vi gian dối như bằng

hình thức lợi dụng việc bị cáo làm đầu thảo hội, các hội viên khi tham gia chơi hội tin tưởng bị cáo, không lấy danh sách hội viên, không trực tiếp đến khai hội, không kiểm tra tổng số hội viên tham gia trong dây hội nên bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối là kê khống tên hội viên và tự ý lấy tên của các hội viên trong các dây hội, hốt hội nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của các hội viên, để trả tiền vay, tiêu xài cá nhân và hậu quả thiệt hại đã xảy ra, đủ căn cứ truy tố bị cáo Trần Ngọc N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 và Điều 38 Bộ Luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Ngọc N từ 07 năm đến 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 31/12/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trần Ngọc N có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc N cho rằng: Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Trần Ngọc N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo chủ động tác động gia đình nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh để khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại số tiền là 5.000.000đ; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình có phần đơn chiếc và khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát; người bào chữa cho bị cáo, bị cáo Trần Ngọc N và người bị hại có mặt tại phiên tòa là bà Châu Lệ Th, bà Huỳnh Hoài D, bà Trương Ái X không có ý kiến tranh luận. Riêng bị hại có mặt tại phiên tòa là bà Châu Thị Hoàng O, bà Võ Ánh H đề nghị Hội đồng xét xử xử nghiêm đối với bị cáo Trần Ngọc N và buộc bị cáo trả tiền theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trần Ngọc N: Bị cáo xin lỗi những người bị hại, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị hại bà Châu Lê Th, bà Châu Thị Hoàng O, bà Huỳnh Hoài D, bà Nguyễn Thị T, bà Trương Ái X và bà Võ Ánh H có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Đối với những người bị hại còn lại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập lần hai nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Trà Vinh đã làm rõ lời khai của những người này, căn cứ vào quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận do bị cáo bị mất cân đối trong việc thanh toán tiền nợ vay, tiêu xài cá nhân nên bị cáo nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của các hội viên bằng cách mở các dây hội, do các hội viên tin tưởng, thường hay không tham gia khai hội, bị cáo kê tên không vào các dây hội để hốt và tự ý lấy tên của các hội viên tham gia thật để hốt hội nhằm chiếm đoạt tài sản của các hội viên. Đến ngày 04/12/2018, bị cáo không còn khả năng thanh toán cho các hội viên nên bị cáo tự ý ngừng tất cả các dây hội, số tiền bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt của các hội viên (những người bị hại) là 591.999.000 đồng. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Trần Ngọc N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về tội danh và hình phạt.

[4] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại sẽ bị nghiêm trị. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự.

Với tuổi đời của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của họ là vi phạm pháp luật, nhưng chỉ vì muốn có tiền để trả các khoản nợ vay, đóng hội và tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo đã lợi dụng việc mình làm đầu thảo hội và các hội viên tham gia chơi hội tin tưởng vào bị cáo, ít đi khai hội nên bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối kê tên không tham gia

nhiều dây hui và tự ý lấy tên của các hui viên tham gia thật để hốt hui nhằm chiếm đoạt tài sản của các hui viên trong khi các hui viên này hoàn toàn không biết. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện trong một khoảng thời gian dài từ ngày 08 tháng 7 năm 2017 đến ngày 05 tháng 8 năm 2018. Hành vi phạm tội của bị cáo là phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đã gây mất an ninh, trật tự tại địa phương.

[5] Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức lợi dụng việc tham gia hui để chiếm dụng vốn trong những năm gần đây tại địa bàn tỉnh Trà Vinh liên tục tăng và mức độ phạm tội ngày càng tinh vi, số tiền chiếm đoạt ngày càng nhiều, việc bề hui làm cho các hui viên mất tiền, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, phát triển kinh tế tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, trong đó có hành vi phạm tội của bị cáo. Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh số tiền là 5.000.000đ và hoàn cảnh gia đình bị cáo có phần khó khăn và đơn chiếc. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đối với dây 01 - hui 2.000.000đ mở ngày 15/6/2017 âm lịch có tên hui viên bà Châu Bích Ph tuy nhiên phần hui này đã bán cho bà Huỳnh Sở K; dây 03 - hui 1.000.000đ mở ngày 20/02/2018 âm lịch có tên hui viên là Trần Bá T nhưng phần hui này đã bán lại cho bà Dương Thị Hồng Ch; dây 04 - hui 3.000.000đ mở ngày 19/5/2018 âm lịch có tên hui viên bà BG (Trương Ái X) nhưng phần hui này đã bán cho bà Võ Ánh H và dây 06 - hui 1.000.000đ mở ngày 24/6/2018 âm lịch có tên hui viên bà Nguyễn Thị Hồng H đã bán cho bà Võ Ánh H. Đó đó, bà Huỳnh Sở K, bà Dương Thị Hồng Ch và bà Võ Ánh H được xác định là bị hại của các phần hui này.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và những bị hại, buộc bị cáo Trần Ngọc N bồi thường cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Riêng những người bị hại như bà Trần Kim Tr; bà Lương Thị Thu Th; bà Nguyễn Ngọc M; bà Nguyễn Thị Anh H; và bà Thạch Thị D đã tự thỏa thuận với bị cáo Trần Ngọc N, nên trong quá trình điều tra không đặt ra yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

[8] Đối với số tiền giao dịch hụi trong sáu dây hụi nêu trên của những người bị hại, ngoài số tiền bị cáo chiếm đoạt là 591.999.000đ (năm trăm chín mươi một triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) và số tiền bị cáo vay của bà Võ Ánh H 215.000.000đ (hai trăm mười lăm triệu đồng), vay của bà Châu Thị Hoàng O 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), vay của bà Nguyễn Ngọc M 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là giao dịch dân sự, được quyền khởi kiện theo quy định pháp luật dân sự.

[9] Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[10] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và người bào chữa là phù hợp với quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Bị cáo Trần Ngọc N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Trần Ngọc N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Trần Ngọc N 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 31/12/2019.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và những người bị hại. Buộc bị cáo Trần Ngọc N bồi thường cho những người bị hại gồm: Bà Châu Lệ Th số tiền 5.038.833đ (năm triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng); bà Châu Thị Hoàng O số tiền 78.537.092 (bảy mươi tám triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi hai đồng); bà Diệp Thị Thúy O1 số tiền 12.318.333đ (mười hai triệu, ba trăm mười tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); bà Dương Thị Hồng Ch số tiền 20.054.000đ (hai mươi triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng); bà Hồ Thị Xuân H số tiền 89.242.864đ (tám mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm sáu mươi bốn đồng); bà Huỳnh Hoài D số tiền 5.038.833đ (năm triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng); bà Huỳnh sở K số tiền 36.955.000đ (ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng); bà La Thị Thanh Ph số tiền 16.627.727đ (mười

sáu triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng); bà Lâm Minh Tr số tiền 16.627.727đ (mười sáu triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng); bà Lê Thị N số tiền 29.929.000đ (hai mươi chín triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn đồng); bà Nguyễn Mộng T số tiền 6.460.577đ (sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng); bà Nguyễn Thị Ngọc Tr số tiền 76.860.333đ (bảy mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); bà Nguyễn Thị T số tiền 28.946.061đ (hai mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi một đồng); bà Nguyễn Trường A số tiền 6.460.577đ (sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng); ông Trần Bá T số tiền 4.937.500đ (bốn triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng); bà Trịnh Ngọc S số tiền 6.460.577đ (sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng); bà Trương Ái X số tiền 50.612.621đ (năm mươi triệu, sáu trăm mười hai nghìn, sáu trăm hai mươi một đồng); ông Trương Minh Ch số tiền 5.038.833đ (năm triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng); bà Võ Ánh H số tiền 55.071.154đ (năm mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng) và bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 3.046.154đ (ba triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng). Những người bị hại như bà Trần Kim Tr; bà Lương Thị Thu Th; bà Nguyễn Ngọc M; bà Nguyễn Thị Anh H và bà Thạch Thị D đã tự thỏa thuận với bị cáo Trần Ngọc N, nên trong quá trình điều tra không đặt ra yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả tại biên lai thu tiền số 0001660 ngày 05/11/2019 do Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh thu sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Trần Ngọc Nữ phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự và 26.170.500đ (hai mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối

với người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- CA thành phố Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mến